

07/03/2024

KHUYẾN NGHỊ

MUA

Giá hợp lý	14,500 VND
Giá hiện tại	11,850 VND
Tiềm năng tăng/giảm	22.3%

THÔNG TIN CỔ PHIẾU

CP đang lưu hành (triệu)	2,341.9
Free float (triệu)	468.4
Vốn hóa (tỷ VND)	27,283
KL GDTB 3 tháng (cổ phiếu)	9.4 triệu
Sở hữu nước ngoài (%)	5.3%
Ngày niêm yết đầu tiên	01/07/2018

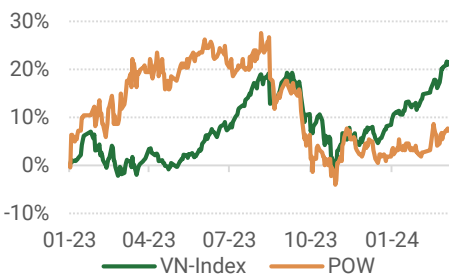
CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

PetroVietnam	79.9%
Norges Bank	1.3%
Amersham Industries Ltd	0.7%
Khác	18.1%

KHÍA CẠNH TRỌNG YẾU

TTM EPS (VND)	459
BVPS (VND)	13,430
Nợ/VCSH (%)	37%
ROA (%)	1.9%
ROE (%)	3.9%
P/E	25.6
P/B	0.9
Tỷ suất cổ tức (%)	0%

BIẾN ĐỘNG GIÁ CỔ PHIẾU



SƠ LƯỢC VỀ CÔNG TY

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) được thành lập năm 2007. Tổng công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất, truyền tải, kinh doanh, xuất nhập khẩu điện năng. Tổng công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ tháng 07/2018. POW quản lý vận hành 07 nhà máy điện với tổng công suất 4,205 MW, gồm các nhà máy điện khí, than và thủy điện.

CHUYÊN VIÊN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thiện Nhân
nhannnguyen@phs.vn

Kết quả kinh doanh sẽ phục hồi tích cực

- Trong năm 2023, Doanh thu đi ngang trong khi LNST giảm mạnh đến 48% YoY, chủ yếu là do thiếu khí cấp cho các nhà máy Nhơn Trạch 1&2, dẫn đến phải linh hoạt chạy bằng dầu diesel khiến giá thành tăng cao. Ngoài ra, các đợt bảo dưỡng lớn ở Nhơn Trạch 2 và Cà Mau 1&2 cũng khiến lợi nhuận giảm đáng kể (do chi phí cố định) svck.
- Sự trở lại của nhà máy Vũng Áng 1 và Nhơn Trạch 2 sẽ là động lực chính cho tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận trong năm 2024.
- Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA với tiềm năng tăng giá 22%.

Dự phóng

Chúng tôi cho rằng KQKD trong năm 2024 sẽ có cải thiện đáng kể sau một năm 2023 đầy khó khăn. Theo đó, Doanh thu thuần có thể đạt 30,942 tỷ đồng (+10.7% YoY) và LNST cũng có sự phục hồi về mức 1,923 tỷ đồng (+44.7% YoY). Đó là xét đến việc thủy điện vẫn tiếp tục gặp bất lợi do El Nino trong nửa đầu 2024 và hỗ trợ tích cực cho giá điện (CGM), và nhà máy nhiệt điện than Vũng Áng 1 hoạt động trở lại công suất tối đa (với cả 2 tổ máy đạt 1200MW). Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng biên LN gộp của POW tiếp tục chịu nhiều áp lực khi gặp phải sự cạnh tranh từ nhiệt điện than giá rẻ và sự trở lại mạnh mẽ của thủy điện từ giữa năm 2024. Từ đó, chúng tôi kỳ vọng Biên LNG và Biên LNR sẽ chỉ phục hồi nhẹ ở mức 10% và 6% trong cả năm.

Điểm nhấn đầu tư

(1) **Doanh thu và Lợi nhuận có thể phục hồi tốt trong năm 2024** do sản lượng điện tăng trưởng đáng kể (+17% YoY), nhờ nhà máy Vũng Áng 1 chạy tối đa công suất và sự phục hồi sản lượng của Nhơn Trạch 2. Cụ thể, PHS dự báo tổng sản lượng sẽ đạt 16,891 triệu kWh trong 2024.

(2) **Công ty đang đẩy nhanh tiến độ xây dựng 2 nhà máy điện LNG mới** (khí tự nhiên hóa lỏng) là Nhơn Trạch 3 và 4 với tổng công suất thiết kế 750MW mỗi nhà máy. Chúng tôi kỳ vọng dự án sẽ tạo ra sản lượng tăng thêm gần 6.5 tỷ kWh vào năm 2027F sau khi hoàn thành và hoạt động với công suất tối đa, từ đó hỗ trợ tích cực cho sự tăng trưởng dài hạn của công ty.

Định giá & khuyến nghị

Sử dụng phương pháp DCF và P/E, chúng tôi ước tính giá trị hợp lý là 14,500 đồng/cổ phiếu. Do đó, PHS đưa ra khuyến nghị MUA với tiềm năng tăng giá 22%. Trong định giá này, chúng tôi chưa tính đến nhà máy điện LNG Quảng Ninh 1,500MW do sự không chắc chắn và thiếu thông tin cần thiết.

Rủi ro

(1) Biến động bất lợi của giá nhiên liệu đầu vào; (2) Sự thay đổi bất lợi trong chính sách điều hành của Chính phủ;

Chỉ số tài chính	2020	2021	2022	2023	2024F
Sản lượng điện (triệu kWh)	19,166	14,699	14,191	14,431	16,891
Doanh thu thuần (tỷ VND)	29,732	24,561	28,224	27,945	30,942
Tăng trưởng DTT (%)	-16%	-17%	15%	-1%	11%
LNST (tỷ VND)	2,663	2,052	2,553	1,329	1,923
Tăng trưởng LNST (%)	-7%	-23%	24%	-48%	45%
Biên LN ròng (%)	9%	8%	9%	5%	6%
Giá trị sổ sách (VND/cp)	12,186	12,229	13,031	13,430	14,113
Cổ tức (VND)	300	200	0	0	0

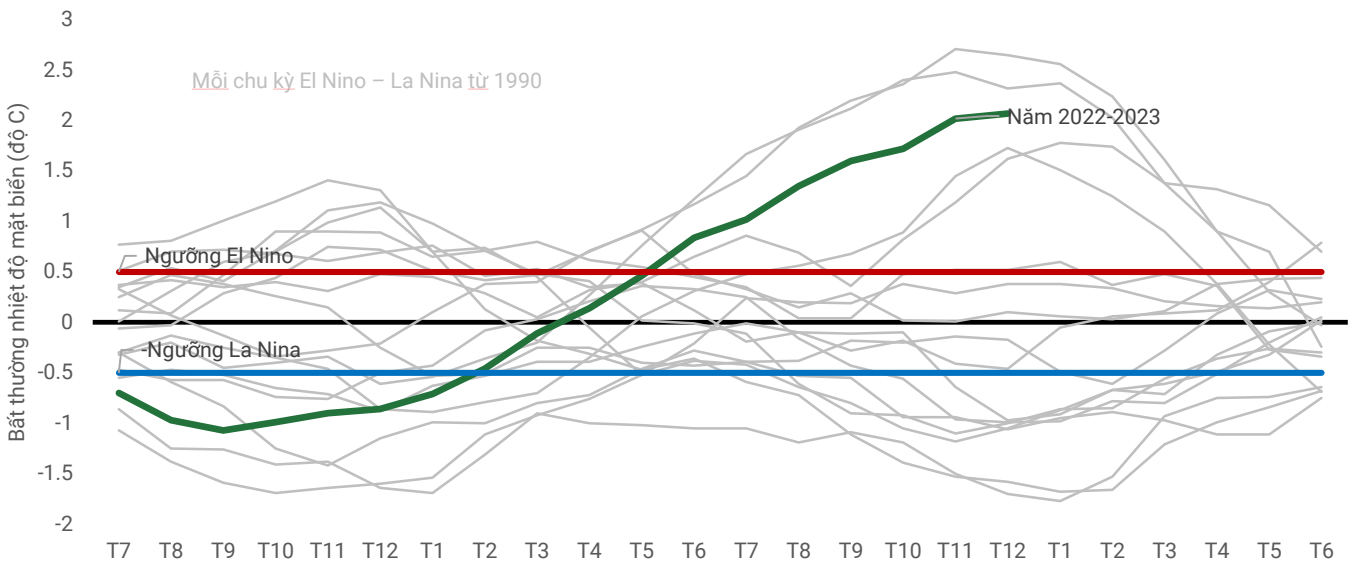
	2022	2023	YoY (%)	2024F	Ghi chú
Sản lượng bán điện (triệu kWh)	14,191	14,431	1.7%	16,891	Sản lượng trong năm 2023 được duy trì đi ngang so với 2022, nhờ sự bù đắp mạnh mẽ của nhiệt điện than (do nhà máy Vũng Áng 1 hoàn thành sửa chữa tổ máy số 1), trong khi đó, nhiệt điện khí và thủy điện chứng kiến sự sụt giảm đáng kể do NT2 phải thực hiện đợt bảo dưỡng lớn kéo dài, và ảnh hưởng của El Nino tới thủy điện. Sản lượng dự phóng cho năm 2024F tăng chủ yếu nhờ Vũng Áng 1 chạy tối đa công suất và sự phục hồi của NT2.
Giá bán nhiệt điện trung bình (VND/kWh)	1,988	2,052	3.3%	1,868	Giá bán nhiệt điện trung bình tăng nhẹ so với năm 2022 là do giá khí đầu vào vẫn duy trì ở mức khá cao và giá trên thị trường cạnh tranh tăng nóng vào thời điểm các hồ thủy điện thiếu nước nghiêm trọng do El Nino. Giá bán trung bình 2024F sẽ giảm do sản lượng điện than dự kiến tăng mạnh
Giá bán thủy điện trung bình (VND/kWh)	1,168	1,052	-10.0%	1,074	Dù xảy ra tình trạng thiếu nước do El Nino, nhưng giá bán thủy điện vẫn giảm 10% do mùa mưa lũ trong nửa cuối 2023.
Kết quả kinh doanh (tỷ đồng)					
Doanh thu thuần	28,224	27,945	-1.0%	30,942	Doanh thu đi ngang, tương ứng với sản lượng điện.
Lợi nhuận gộp	3,726	2,183	-41.4%	3,247	Lợi nhuận gộp giảm mạnh do chi phí vận hành tăng cao khi nhiệt điện khí phải linh hoạt chạy nhà máy bằng dầu Diesel đắt đỏ vào thời gian cao điểm (thiếu nguồn thủy điện do El Nino). Ngoài ra, dừng hoạt động do bảo dưỡng lớn cũng khiến chi phí cố định tăng nhanh (so với doanh thu)
<i>Biên LN gộp (%)</i>	13%	8%		10%	Biên lợi nhuận gộp do đó bị bào mòn đáng kể theo sau sự sụt giảm của Lợi nhuận gộp
Chi phí hoạt động	(868)	(779)	-10.2%	(953)	
EBIT	2,859	1,404	-50.9%	2,294	
Doanh thu tài chính	445	550	23.4%	516	Chủ yếu là lãi tiền gửi và cổ tức
Chi phí tài chính	(592)	(680)	14.9%	(681)	Chúng tôi dự báo chi phí lãi vay tiếp tục tăng trong năm 2024, do công ty phải tài trợ cho các dự án Nhơn Trạch 3&4.
Lợi nhuận sau thuế	2,553	1,329	-47.9%	1,923	
<i>Biên LN ròng (%)</i>	9%	5%		6%	Biên LN ròng giảm xuống 5%, nhưng dự kiến sẽ phục hồi nhẹ lên 6% trong 2024
<i>LNST – Lợi ích cổ đông thiểu số</i>	2,061	1,075	-47.8%	1,599	

(Nguồn: POW, PHS tổng hợp và dự báo)

Sản lượng bán sẽ tăng trưởng tốt, trong khi giá bán điện trung bình sẽ có xu hướng giảm

Theo dự báo của PHS, chu kỳ El Nino hiện tại có thể đạt đỉnh vào cuối năm 2023 và đầu năm 2024, sau đó sẽ giảm dần và bước qua pha trung tính từ nửa sau 2024. Do đó, mảng nhiệt điện, cụ thể là nhiệt điện khí và nhiệt điện than của POW sẽ hưởng lợi đáng kể trong nửa đầu năm nay nhờ sản lượng huy động tăng cao cùng giá bán tốt khi thủy điện sẽ gặp nhiều khó khăn do thiếu nước.

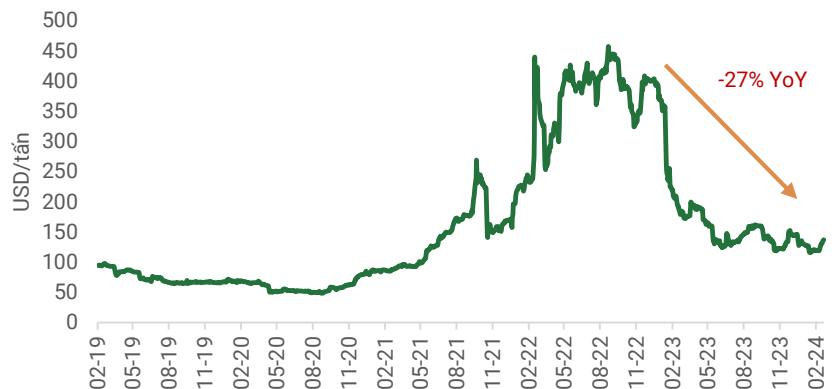
Các chu kỳ El Nino - La Nina trong quá khứ và hiện tại



(Nguồn: NOAA, PHS tổng hợp)

Giá bán điện của nhiệt điện khí dự kiến cũng sẽ duy trì ở mức cao trong cả nửa đầu 2024, do thiếu hụt thủy điện, và nửa sau 2024, do giá khí đầu vào sẽ được neo cao theo giá FO (PHS giả định Giá đầu thô Brent trung bình năm 2024 là 80 USD/thùng). Tuy nhiên, giá trung bình của nhiệt điện nói chung sẽ có xu hướng giảm trong năm 2024 khi giá than đầu vào của nhiệt điện than giảm mạnh khiến nhiệt điện than trở thành một nguồn rất cạnh tranh về giá. Cùng lúc đó, POW cũng sẽ phải cạnh tranh với điện gió và điện mặt trời.

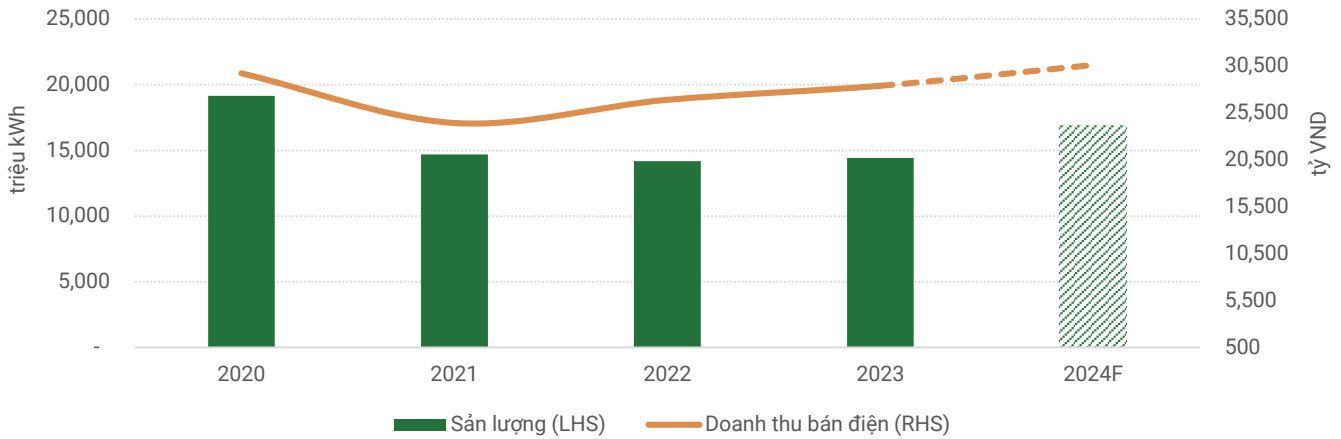
Giá HĐ tương lai Than Newcastle



(Nguồn: Bloomberg, PHS tổng hợp)

PHS ước tính, sản lượng điện huy động của POW trong năm 2024 là 16,891 triệu kWh, cao hơn 17% so với 2023, chủ yếu là nhờ sự đóng góp của nhà máy nhiệt điện than Vũng Áng 1 (chạy tối đa công suất từ giữa 2023) và sự phục hồi sản lượng đáng kể từ NT2.

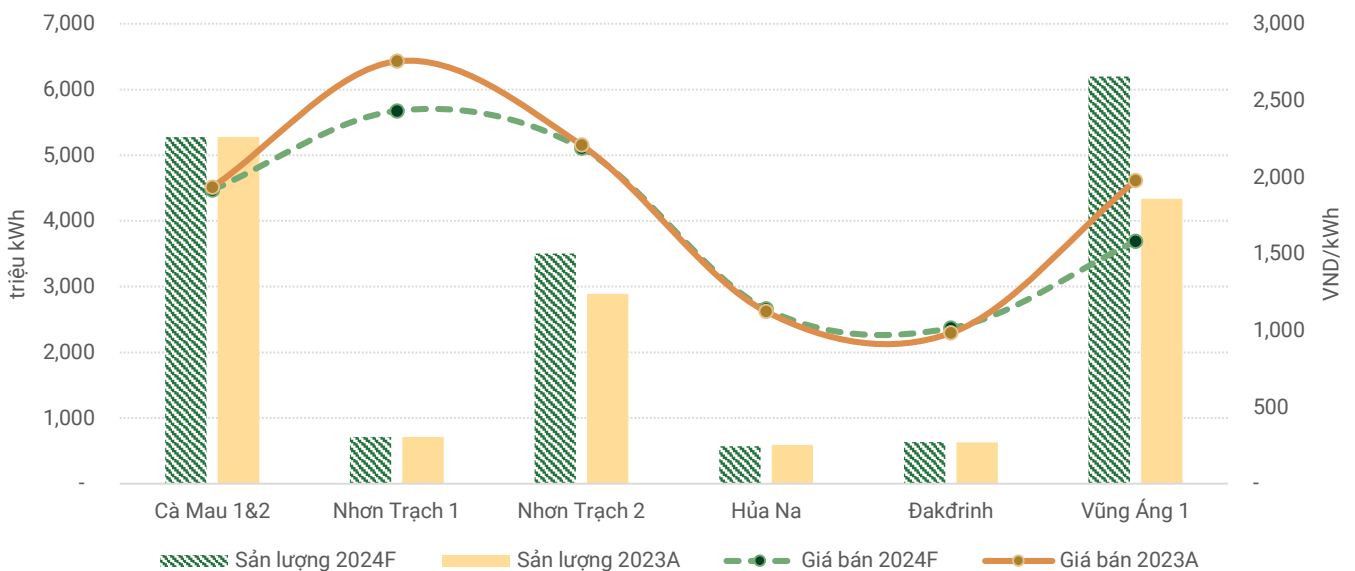
Sản lượng và Doanh thu bán điện
2020 - 2024F



(Nguồn: POW, PHS tổng hợp và dự báo)

Với dự báo giá dầu Brent là 80 USD/thùng trong năm 2024, do mối tương quan rất lớn giữa giá dầu thô Brent và giá FO, chúng tôi cho rằng giá bán của nhiệt điện khí sẽ tiếp tục ở mức cao trong năm 2024. Trong khi đó, sản lượng điện than (từ Vũng Áng 1) sẽ tăng trưởng mạnh, đi cùng với giá bán thấp (do giá than giảm) sẽ dẫn đến giá bán mảng nhiệt điện của POW giảm khoảng 9% xuống còn 1,868 đồng/kWh, theo ước tính của chúng tôi.

Sản lượng và giá bán điện theo từng nhà máy



(Nguồn: POW, PHS tổng hợp và dự báo)

Nhà máy	Chỉ tiêu	Đơn vị	2024F	2023	% thay đổi
Cà Mau 1&2	Sản lượng	Triệu kWh	5,277	5,277	0.0%
	Giá bán	VND/kWh	1,916	1,933	-0.9%
Nhơn Trạch 1	Sản lượng	Triệu kWh	713	713	0.0%
	Giá bán	VND/kWh	2,431	2,756	-11.8%
Nhơn Trạch 2	Sản lượng	Triệu kWh	3,501	2,889	21.2%
	Giá bán	VND/kWh	2,189	2,209	-0.9%
Hỏa Na	Sản lượng	Triệu kWh	572	588	-2.8%
	Giá bán	VND/kWh	1,140	1,123	1.4%
Đakrinh	Sản lượng	Triệu kWh	633	627	0.9%
	Giá bán	VND/kWh	1,016	984	3.2%
Vũng Áng 1	Sản lượng	Triệu kWh	6,196	4,337	42.9%
	Giá bán	VND/kWh	1,582	1,977	-20.0%

(Nguồn: POW, PHS tổng hợp và dự báo)

Và từ đó, chúng tôi đưa ra các giả định và dự báo của mình như được tóm tắt trong bảng dưới đây

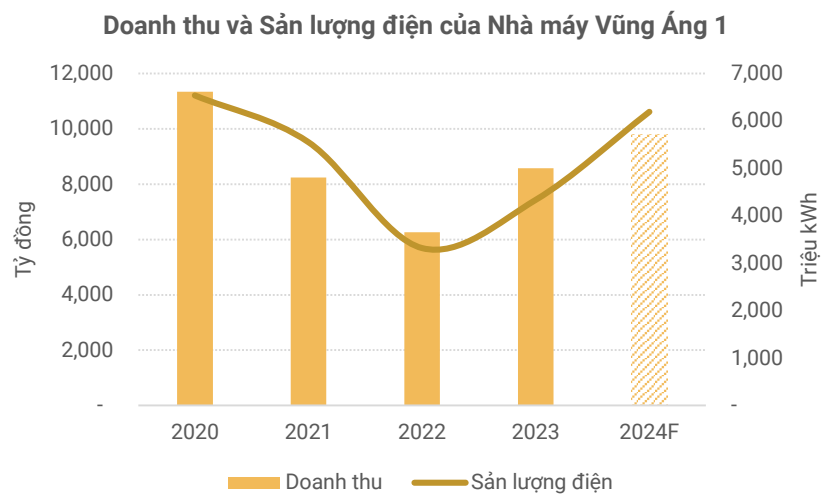
Giả định và dự báo của chúng tôi	2024F	2025F	2026F	2027F	2028F
Giá dầu Brent trung bình (USD/thùng)	80	70	65	65	65
Giá FO trung bình (USD/tấn)	434	380	353	353	353
Giá bán khí khô trung bình cho khách hàng điện và đạ m (USD/mmBTU), bao gồm phí vận chuyển	8.35	7.77	7.69	7.98	8.27
Sản lượng bán điện (triệu kWh)	16,891	18,350	22,141	25,483	26,543
Giá bán điện trung bình (VND/kWh)	1,812	1,710	1,743	1,816	1,873
Kết quả kinh doanh (tỷ đồng)					
Doanh thu thuần	30,942	31,789	38,685	46,563	49,973
Lợi nhuận gộp	3,247	3,832	4,405	6,321	6,968
Biên LN gộp (%)	10%	12%	11%	14%	14%
LNST	1,923	2,227	2,294	3,663	4,395
Biên LN ròng (%)	6%	7%	6%	8%	9%

(Nguồn: PHS dự báo)

Nhà máy Vũng Áng 1 khi hoạt động tối đa công suất sẽ là động lực cho tăng trưởng sản lượng và doanh thu

Tổ hợp nhà máy nhiệt điện than Vũng Áng 1, gồm 2 tổ máy, có tổng công suất thiết kế là 1,200MW, tuy nhiên, từ tháng 9 năm 2021, tổ máy số 1 (600MW) đã gặp sự cố nghiêm trọng và phải dừng hoạt động cho đến khi quá trình sửa chữa, đại tu hoàn tất vào tháng 8 năm 2023. Kể từ thời điểm này, nhà máy Vũng Áng 1 mới trở lại hoạt động với công suất tối đa. Chỉ tính trong năm 2023, sản lượng điện huy động từ nhà máy này đã tăng đáng kể lên 4,337 triệu kWh (+31% YoY) và là nhân tố chính giúp POW duy trì sản lượng đi ngang khi sản lượng từ nhiệt điện khí và thủy điện giảm nghiêm trọng.

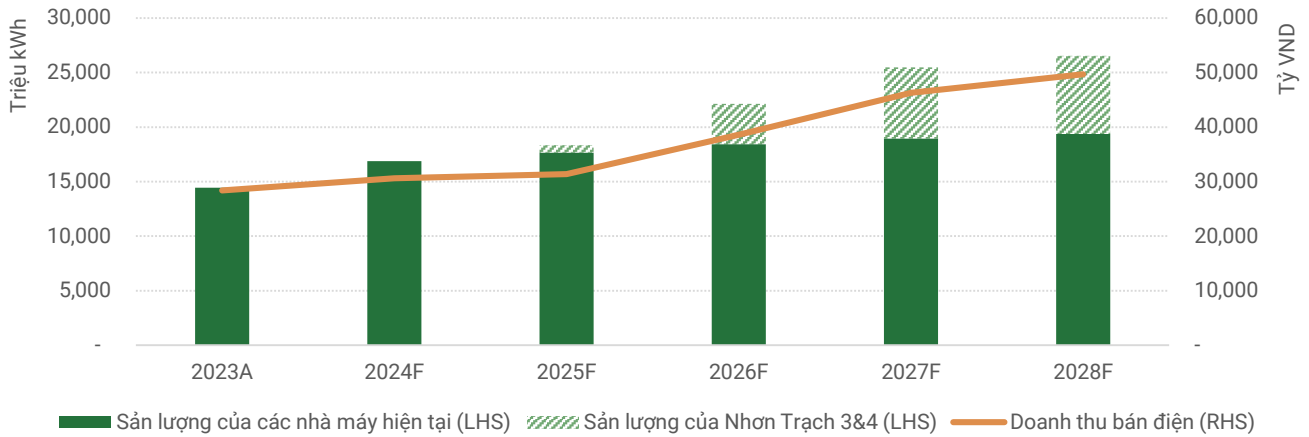
PHS ước tính, trong năm 2024, sản lượng điện từ Vũng Áng 1 sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ hơn 43% YoY và đạt mốc 6,196 triệu kWh, đem về mức doanh thu tăng thêm khoảng 1,225 tỷ đồng cho POW.



(Nguồn: POW, PHS tổng hợp và dự báo)

Nhà máy điện LNG Nhơn Trạch 3 & 4 sẽ duy trì động lực tăng trưởng dài hạn cho công ty

Công ty đang triển khai dự án xây dựng mới 2 nhà máy điện sử dụng LNG là Nhơn Trạch 3 và 4 với công suất thiết kế mỗi nhà máy là 750MW. Tổng chi phí vốn cho dự án dự kiến là 1.4 tỷ USD và việc giải ngân sắp tới có thể diễn ra dễ dàng dựa trên tình hình tài chính và cơ cấu vốn hiện tại của công ty. Do đó, chúng tôi kỳ vọng Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 sẽ hoàn thành lần lượt vào cuối năm 2025 và 2026 nếu không gặp khó khăn nào khác ngoài vấn đề tài chính.

Sự xuất hiện của Nhơn Trạch 3&4 đóng góp vào tăng trưởng của Sản lượng & Doanh thu


(Nguồn: POW, PHS tổng hợp và dự báo)

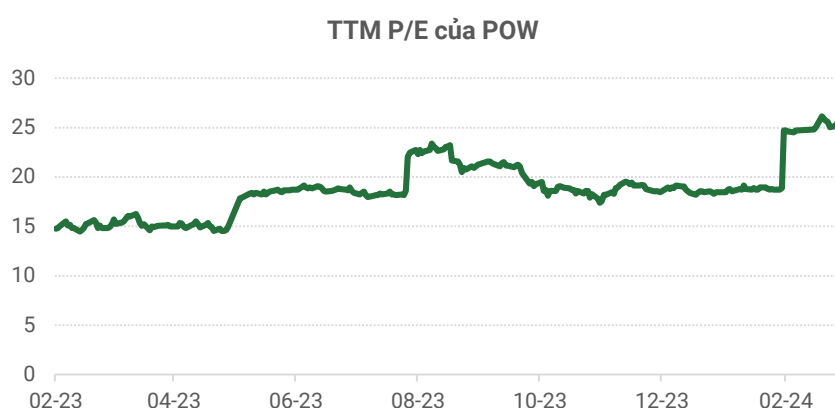
PHS ước tính các nhà máy sau khi hoàn thành sẽ tạo ra sản lượng tăng thêm lần lượt là gần 0.7, 3.7 và 6.5 tỷ kWh tương ứng vào các năm 2025F, 2026F và 2027F, từ đó sẽ đóng góp mạnh mẽ vào tăng trưởng dài hạn của công ty như đã xác định trong Quy hoạch điện 8 trong tầm nhìn đến 2030F. Tuy nhiên, chúng tôi nhìn thấy rủi ro các nhà máy Nhơn Trạch 3&4 có thể bị trễ hạn khi đến nay các bên vẫn còn nhiều vướng mắc liên quan đến cơ chế tiêu thụ khí LNG cho nhà máy điện, dẫn đến chưa thể đi đến Hợp đồng mua bán điện (PPA) với EVN. Ngoài ra, còn 1 số vấn đề khác liên quan đến mặt bằng thi công ở KCN Tín Nghĩa.

Định giá

Chúng tôi sử dụng phương pháp DCF và P/E với tỷ số 18.8 lần theo tỷ trọng 70:30 để ước tính giá hợp lý là 14,500 đồng/cổ phiếu. Do đó, chúng tôi đưa ra khuyến nghị MUA với mức tăng giá tiềm năng là 22%. Trong định giá này, chúng tôi chưa tính đến nhà máy điện LNG Quảng Ninh 1,500MW do sự không chắc chắn và thiếu thông tin cần thiết.

Phương pháp	Tỷ số lựa chọn	Giá trị hợp lý	Tỷ trọng
DCF	NA	15,247	70%
P/E	18.8	12,837	30%
Giá trị hợp lý			14,524

Bảng tính P/E cho POW



(Nguồn: Fiinpro, PHS tổng hợp)

Định giá bằng P/E	
TTM P/E của POW	18.8
P/E mục tiêu của POW	18.8
Forward EPS (VND)	683
Giá trị hợp lý (VND/cổ phiếu)	12,837

Định giá bằng DCF

Bảng: Dự phóng dòng tiền (FCFF) từ 2024 đến năm 2028

Năm tài chính	2024F	2025F	2026F	2027F	2028F
Lợi nhuận ròng	1,923	2,227	2,294	3,663	4,395
Cộng: Khấu hao TSCĐ	2,394	2,821	3,249	3,128	3,005
Trừ: Tăng/giảm Vốn lưu động ròng	1,959	(3,644)	(2,121)	(6,528)	584
Trừ: Mua sắm TSCĐ	(9,944)	(9,184)	(6,718)	763	(645)
Cộng: Chi phí lãi vay sau thuế	581	746	995	1,057	828
FCFF	(3,087)	(7,033)	(2,300)	2,082	8,166

(Nguồn: PHS tổng hợp)

Tỷ VND (ngoại trừ Giá trị hợp lý)

Beta	1.1
Risk-Free Rate (Rf) (Lãi suất phi rủi ro)	3.0%
Equity Risk Premium (Phần bù rủi ro cổ phần)	10.0%
Chi phí sử dụng vốn cổ phần	14.0%
Chi phí sử dụng vốn vay (trước thuế)	5.0%
Thuế suất	12%
Chi phí sử dụng vốn vay (sau thuế)	4.4%
E/V	0.76
D/V	0.24
WACC	11.7%
Tốc độ tăng trưởng dòng tiền (g)	1%
Giá trị hiện tại của giá trị đầu cuối (terminal value)	44,286
Giá trị hiện tại của dòng tiền (FCFF)	(4,018)
Cộng: Tiền & tương đương tiền	8,592
Cộng: Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,239
Trừ: Nợ vay ngắn & dài hạn	(12,679)
Trừ: Lợi ích của cổ đông thiểu số	(2,714)
Tổng giá trị cổ phần	35,705
Số cổ phiếu đang lưu hành	2,341,871,600
Giá trị hợp lý	15,247

(Nguồn: PHS tổng hợp)

Báo cáo tài chính

Tỷ VND

Kết quả kinh doanh	2019A	2020A	2021A	2022A	2023A	2024F
Doanh thu thuần	35,374	29,732	24,561	28,224	27,945	30,942
Giá vốn hàng bán	(30,237)	(25,152)	(22,021)	(24,498)	(25,761)	(27,695)
Lợi nhuận gộp	5,138	4,580	2,540	3,726	2,183	3,247
Chi phí bán hàng	(27)	(35)	(9)	-	-	(14)
Chi phí QLDN	(1,176)	(1,174)	(131)	(868)	(779)	(938)
Lợi nhuận từ HĐKD	3,934	3,371	2,400	2,859	1,404	2,294
Lợi nhuận tài chính	453	440	690	445	550	516
Chi phí lãi vay	(1,154)	(809)	(510)	(438)	(498)	(581)
Lợi nhuận trước thuế	3,165	2,875	2,339	2,809	1,459	2,199
Lợi nhuận sau thuế	2,855	2,663	2,052	2,553	1,329	1,923
LNST của cổ đông Công ty mẹ	2,510	2,365	1,799	2,061	1,075	1,599
Cân đối kế toán	2019A	2020A	2021A	2022A	2023A	2024F
Tài Sản Ngắn Hạn	16,075	16,897	18,420	24,925	29,152	21,519
Tiền và tương đương tiền	5,083	7,070	8,224	8,252	8,592	4,647
Đầu tư tài chính ngắn hạn	658	789	531	1,650	2,239	2,239
Phải thu ngắn hạn	8,938	7,776	5,343	9,768	12,325	9,795
Hàng tồn kho	1,428	1,728	1,838	2,086	2,168	2,076
Tài sản ngắn hạn khác	-32	-465	2,484	3,170	3,829	2,762
Tài Sản Dài Hạn	39,621	37,153	34,557	31,918	41,195	45,986
Phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	37,320	34,614	31,869	29,155	26,401	24,082
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Chi phí xây dựng dở dang	217	251	405	936	8,983	18,853
Đầu tư tài chính dài hạn	983	1,028	828	878	958	923
Tài sản dài hạn khác	1,101	1,260	1,455	950	4,853	2,128
Lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản	55,696	54,050	52,977	56,843	70,347	67,504
Nợ phải trả	26,186	22,784	21,852	23,562	36,181	31,585
Nợ ngắn hạn	17,064	16,480	16,811	18,326	26,261	23,073
Nợ dài hạn	9,123	6,304	5,040	5,236	9,920	8,512
Vốn chủ sở hữu	29,509	31,267	31,125	33,281	34,166	35,919
Vốn góp	23,419	23,419	23,419	23,419	23,419	23,419
Lợi ích cổ đông thiểu số	2,623	2,729	2,488	2,765	2,714	2,869
Tổng nguồn vốn	55,696	54,050	52,977	56,843	70,347	67,504

Lưu chuyển tiền tệ	2019A	2020A	2021A	2022A	2023A	2024F
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Kinh doanh	5,323	7,908	5,147	3,156	3,257	6,242
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Đầu tư	(422)	149	563	(3,374)	(6,258)	(9,909)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính	(3,003)	(6,072)	(4,555)	245	3,321	(277)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1,898	1,986	1,154	28	319	(3,945)
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	3,185	5,083	7,070	8,224	8,252	8,592
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	5,083	7,070	8,224	8,252	8,592	4,647
Chỉ số tài chính	2019A	2020A	2021A	2022A	2023A	2024F
Tăng trưởng						
Doanh thu	8.30%	-15.95%	-17.39%	14.91%	-0.99%	10.72%
Lợi nhuận sau thuế	24.84%	-6.73%	-22.93%	24.40%	-47.93%	44.69%
Tổng tài sản	-4.16%	-2.95%	-1.99%	7.30%	23.76%	-4.04%
Tổng vốn chủ sở hữu	10.05%	5.95%	-0.45%	6.93%	2.66%	5.13%
Khả năng sinh lời						
Tỷ suất lãi gộp	14.52%	15.40%	10.34%	13.20%	7.81%	10.49%
Tỷ suất EBIT	11.12%	11.34%	9.77%	10.13%	5.02%	7.41%
Tỷ suất EBITDA	19.98%	20.83%	21.24%	20.08%	15.08%	15.15%
Tỷ suất lãi ròng	8.07%	8.96%	8.36%	9.05%	4.76%	6.22%
ROA	5.13%	4.93%	3.87%	4.49%	1.89%	2.85%
ROE	9.67%	8.52%	6.59%	7.67%	3.89%	5.35%
Hiệu quả hoạt động						
Số ngày phải thu	92	95	79	126	161	116
Số ngày tồn kho	17	25	32	25	27	27
Số ngày phải trả	51	67	120	109	226	152
Khả năng thanh toán						
Tỷ suất thanh toán hiện thời	0.94	1.03	1.10	1.36	1.11	0.93
Tỷ suất thanh toán nhanh	0.87	0.95	0.85	1.19	0.93	0.76
Cấu trúc tài chính						
Tổng nợ/Tổng tài sản	0.47	0.42	0.41	0.41	0.51	0.47
Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	0.59	0.40	0.27	0.27	0.37	0.35
Vay ngắn hạn/VCSH	0.31	0.22	0.15	0.17	0.16	0.19
Vay dài hạn/VCSH	0.28	0.17	0.12	0.10	0.21	0.16

(Nguồn: PHS tổng hợp)

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Nguyễn Thiện Nhân, Chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỉ lệ từ +10%~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của báo cáo. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,
8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Customer Service: 1900 25 23 58

E-mail: info@pht.vn / support@pht.vn

Fax: (84-28) 5 413 5472

Call Center: (84-28) 5 413 5488

Web: www.pht.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,
107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 và 5, D&D Tower,
458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận
3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân
Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,
N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
Số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận
Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (+84-24) 3 933 4566

Fax: (+84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,
18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801